

LIÊN KẾT TỪ VỰNG TRONG CÁC BÀI PHÁT BIỂU CỦA CÁC NHÀ CHÍNH TRỊ VIỆT NAM

ĐẶNG THỊ BẢO DUNG *

Tóm tắt: Liên kết đóng vai trò vô cùng quan trọng trong diễn ngôn chính trị. Trong số các phương tiện liên kết thì liên kết từ vựng là một phương tiện không thể thiếu nhằm giúp diễn ngôn trở thành một chỉnh thể mạch lạc và rõ nghĩa. Bài viết này tìm hiểu liên kết từ vựng được vận dụng như thế nào trong các bài phát biểu của các nhà chính trị Việt Nam.

Từ khóa: Liên kết, liên kết từ vựng, diễn ngôn chính trị.

Abstract: Cohesion plays an extremely significant role in political discourse. Among cohesive devices, lexical cohesion is an indispensable technique to make it a perfect whole. This paper studies how lexical cohesion is employed in Vietnamese politician's speeches.

Keywords: Cohesion, lexical cohesion, political discourse.

1. Đặt vấn đề

Vì nhiều lý do khác nhau, diễn ngôn chính trị hay diễn ngôn chính luận (political discourse) có một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống tinh thần của người Việt Nam, nhất là trong giai đoạn chiến tranh. Dù thể chế chính trị nào, nói đến diễn ngôn chính trị là nói đến sự thuyết phục, trước hết là thuyết phục trong suy nghĩ và suy nghĩ đúng từ đó người ta mới có thể hành động đúng. Có thể xem bài phát biểu của các nhà chính trị Việt Nam là tiêu biểu cho thể loại diễn ngôn này.

Vì tính chất quan trọng của các bài phát biểu mà các tác giả hết sức thận trọng với những câu chữ mà mình sử dụng. Điều quan trọng là làm thế nào để những diễn ngôn này có thể ảnh hưởng, tác động đến đối tượng tiếp nhận một cách tích cực nhất, sâu sắc nhất và ấn tượng nhất. Brown và Yule (1998) cho rằng người

phát ngôn có thể tạo nên hiệu ứng bằng một số cách như cách thức truyền đạt, dáng điệu, cử chỉ được cho là “ngôn ngữ phụ”. Ngoài những điều trên thì các hình thức liên kết luôn được tận dụng để tạo tính mạch lạc cho các bài phát biểu. Một trong những kỹ thuật phổ biến là sử dụng các phép liên kết để giúp các tác phẩm trở nên mạch lạc hơn và thuyết phục hơn.

Theo các nhà ngôn ngữ học, tính liên kết trong văn bản tạo nên sự mạch lạc, rõ ràng và logic của toàn văn bản. Tính liên kết trong diễn ngôn chính trị được thể hiện qua các phép liên kết hay còn gọi là các phương tiện liên kết (cohesive devices). Khi nói đến các phương tiện liên kết thì không thể không nói đến liên kết từ vựng (lexical cohesion) là một hình thức liên kết khá phổ biến trong diễn ngôn chính trị.

Trong bài viết này, các văn bản chính luận hay chính trị được đề cập là sáu mươi bài phát biểu của các nhà chính trị Việt Nam như Hồ Chí Minh, Lê Duẩn, Trường Chinh, Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp (độ dài là 317 trang) và phép liên kết được phân tích cụ thể là liên kết từ vựng. Ngữ liệu thu thập được phân tích theo kiểu mô tả và thống kê để tìm hiểu các phương tiện liên kết từ vựng được vận dụng như thế nào trong các phát biểu của các nhà chính trị Việt Nam và tần suất của các liên kết này ra sao.

2. Một số khái niệm

2.1 Diễn ngôn chính trị

Diễn ngôn chính trị có thể được xem là có nhiều mối tương đồng với diễn ngôn chính

* ThS - Trường Đại học Tây Đô; Email: dtbdung@tdu.edu.vn

luận, trong đó ngôn từ biểu đạt liên quan đến là hiệu quả của cách thức quản lý của nhà nước, các tổ chức chính trị và cả các nhân vật chính trị.

Theo Van Dijk (1998) điều đầu tiên cần lưu ý về diễn ngôn chính trị là bản thân nó không phải là một thể loại, mà là một nhóm giới hạn các thể loại được xác định trong một lĩnh vực hay phạm vi xã hội, cụ thể là trong môi trường hoạt động chính trị. Nếu xét theo hướng tác động hoặc ảnh hưởng thì diễn ngôn chỉ được xem là thuộc chính trị khi nó thực hiện chức năng chính trị trong môi trường chính trị như cai trị, pháp chế, chiến dịch tranh cử (Drew và Wootton, 1988 [6]; Drew và Heritage, 1992 [5]). Như vậy giới hạn phạm vi của diễn ngôn này đối với lĩnh vực “chuyên môn” là hoạt động của các chính trị gia và diễn ngôn này chỉ được sử dụng trong các ngữ cảnh chính trị. Chỉ có diễn ngôn của các chính trị gia được tạo ra phục vụ cho các hoạt động trong chính phủ, quốc hội hay các đảng phái mới được xem là diễn ngôn chính trị. Vì tính chất quan trọng của nó, sản phẩm của diễn ngôn này phải đạt được những yêu cầu như tính rõ ràng, minh bạch, thuyết phục và ấn tượng, và đặc biệt là phục vụ cho các mục đích chính trị. Có thể nói diễn ngôn chính trị là diễn ngôn của quyền lực, gắn chặt với khái niệm quyền lực, và là công cụ để các nhà hoạt động chính trị sử dụng để nắm giữ và thực thi quyền lực.

Việc xây dựng hình ảnh người phát ngôn hay nói cách khác hình ảnh nhà chính trị là một yếu tố cấu thành mục đích diễn ngôn. Mục đích, như đã nói ở trên, là làm cho đối tượng tiếp ngôn hiểu → tin → làm theo chủ đích của nhà chính trị. Muốn vậy, nhà chính trị phải có một uy lực và phải tạo được sự tin tưởng ở người tiếp ngôn. Việc xây dựng hình ảnh bản thân đòi hỏi nhà chính trị phải tìm kiếm và lựa chọn những chiến lược giao tiếp trong và ngoài ngôn ngữ phù hợp để có thể thu hút, thuyết phục người nhận ở mức cao nhất.

2.2 Tính liên kết

Khi mở rộng phạm vi quan sát ngoài câu, người ta nhận thấy rằng, các câu trong văn bản không tồn tại một cách cô lập, mà thường có mối quan hệ gắn bó với nhau. Tập hợp các mối quan hệ giữa các câu, các đoạn, các phần, các chương, ta có hệ thống liên kết. Diễn ngôn nói chung và diễn ngôn chính trị nói riêng thường là tập hợp của nhiều đơn vị câu. Theo quan điểm của Halliday & Hasan (1976), yếu tố quan trọng quyết định một tập hợp câu có tạo nên văn bản hay không đều phụ thuộc vào quan hệ liên kết bên trong mỗi câu và giữa các câu với nhau. Chính tính liên kết trong văn bản đã tạo nên mạch lạc, rõ ràng và logic của toàn văn bản. Điều tạo nên một chỉnh thể văn bản và được xây dựng dựa trên khả năng vượt ra khỏi biên giới câu, đó chính là tính liên kết trong diễn ngôn. Theo Beaurande và Dressler (1988), khái niệm liên kết có liên quan đến phương thức trong đó các yếu tố của một văn bản, tức là những từ ngữ chúng ta nghe hoặc đọc được, được kết nối với nhau trong các chuỗi phát ngôn. Những phương tiện liên kết nội tại của văn bản được nối kết các ngữ đoạn với nhau, trong đó ranh giới giữa các phát ngôn được đánh dấu bằng liên kết. Khái niệm “liên kết” được thể hiện qua việc sắp xếp các tầng bậc của ngôn ngữ.

Hiện nay, khi mô tả liên kết và mạch lạc, ở Việt Nam người ta chủ yếu dựa vào hệ thống liên kết của Trần Ngọc Thêm (1985). Trên cơ sở liệu tiếng Việt, cách tiếp cận này đã gặt hái nhiều thành công. Tác giả Diệp Quang Ban (2006, tr 119) trong tác phẩm *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt* đã đưa ra định nghĩa “Liên kết, xét tổng thể, là một bộ (tập hợp) các hệ thống ngữ pháp từ vựng phát triển một cách chuyên biệt thành một nguồn lực có thể vượt qua các biên giới của câu, giúp cho các câu trở thành một chỉnh thể. Liên kết, xét cụ thể, là kiểu quan hệ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ nằm trong hai câu mà muốn hiểu nghĩa cụ thể của yếu tố này thì phải tham khảo nghĩa của yếu

tổ kia, và trên cơ sở đó hai câu (mệnh đề) chứa chúng liên kết được với nhau. Các kiểu quan hệ nghĩa này làm thành những cấu hình nghĩa của liên kết, hay những khuôn hình tạo sinh diễn ngôn”. Như vậy, điều tạo nên một chỉnh thể văn bản và được xây dựng dựa trên khả năng vượt ra khỏi biên giới câu, đó chính là tính liên kết trong văn bản diễn ngôn. Tính liên kết của văn bản có vai trò rất quan trọng. Nó có thể làm một câu, chuỗi câu hỗn độn trở thành các bộ phận của văn bản. Sự liên mạch giữa các câu (đặc biệt là giữa hai câu nối tiếp nhau) đều dựa vào một số “dấu hiệu hình thức đặc trưng” (phụ thuộc đó là phép liên kết gì thì sẽ có những dấu hiệu hình thức đặc trưng riêng của phép liên kết đó) để tạo tính liên kết cho văn bản. Bài viết này áp dụng mô hình liên kết của Halliday và Hasan (1976) để khảo sát bài phát biểu của các chính trị gia Việt Nam. Theo Halliday và Hasan (1976) thì có hai hình thức liên kết là liên kết ngữ pháp (grammatical cohesion) và liên kết từ vựng (lexical cohesion). Liên kết ngữ pháp gồm có liên kết quy chiếu (reference), liên kết thế (substitution), liên kết tinh lược (ellipsis) và phép nối (conjunction). Liên kết từ vựng gồm có liên kết lặp (reiteration) và phối hợp từ vựng (collocation). Bài viết này chỉ tập trung tìm hiểu liên kết từ vựng trong một số diễn ngôn chính trị tiếng Việt.

2.3. Liên kết từ vựng

Một văn bản hay diễn ngôn được xem là mạch lạc khi có sự gắn kết giữa các từ có liên quan với nhau cùng xuất hiện trong các ngữ đoạn. Sự xuất hiện này trước hết bị chi phối bởi quan hệ ngữ pháp, nhưng dễ nhận ra nhất là liên kết từ vựng. Một số học giả đã chỉ ra rằng các yếu tố bề mặt này báo hiệu mối liên hệ giữa các đoạn trong một văn bản (McCarthy, 1991; Martin, 2001; Eggins, 2004). Theo Halliday và Hasan (1976) liên kết từ vựng trong tổ chức diễn ngôn là sự lựa chọn một đơn vị từ vựng có liên quan về ngữ nghĩa với một đơn vị từ vựng đã có trước đó. Và chính sự lựa chọn từ vựng này tạo ra liên kết

trong văn bản. Theo họ, liên kết từ vựng là mối quan hệ được thành lập ở cấp độ từ vựng. Theo Firth (1957) và Martin (1992), liên kết từ vựng được thể hiện qua các chuỗi hệ thống từ vựng - ngữ pháp, sử dụng các nguồn cụ thể vượt qua giới hạn của cú.

Như vậy liên kết từ vựng có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tìm hiểu và phân tích tính liên kết và mạch lạc của văn bản hay diễn ngôn. Theo Halliday, liên kết từ vựng gồm có liên kết lặp và phối hợp từ vựng.

a. Liên kết lặp

Liên kết lặp là phép liên kết thể hiện bằng việc lặp lại trực tiếp một từ/ngữ trong văn bản hoặc sử dụng những từ/ngữ khác có quan hệ về nghĩa với chúng. Những quan hệ từ vựng này là những quan hệ có ý nghĩa ổn định tồn tại giữa các ngữ đoạn. Liên kết lặp gồm có lặp từ vựng, từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa, từ khái quát gồm từ đồng nghĩa bậc trên và từ bao hàm. Cần thấy rằng, sự lặp lại này không phải do ngẫu nhiên mà là sự lựa chọn có chủ đích của người viết. Đây là điểm khác biệt giữa liên kết lặp và liên kết quy chiếu, vì ở phép lặp sự lặp lại này là có mục đích nhấn mạnh hoặc giúp dễ ghi nhớ. Tuy nhiên trong liên kết quy chiếu, việc sử dụng các quy chiếu chỉ ngôi để thay thế cho một danh từ là tất yếu. Cũng theo Halliday (1976) thì ranh giới giữa liên kết lặp và quy chiếu là không rõ ràng nên bài viết sẽ không đề cập các quy chiếu vào trong phạm vi của liên kết lặp.

(i) Lặp từ vựng

Việc lặp lại cùng một từ đã xuất hiện trước đó cũng mang ý nghĩa liên kết văn bản. Sự lặp lại nguyên dạng làm cho phát ngôn được thông hiểu một cách chính xác và dễ ghi nhớ. Có thể nói đây là một dạng thức liên kết phổ biến nhất trong văn bản. Sự lặp từ ngữ không chỉ trải dài trên văn bản mà còn xuất hiện nhiều lần trong một cặp phát ngôn. Ngoài lặp từ vựng, lặp cấu trúc đôi khi cũng xuất hiện trong diễn ngôn chính trị khi muốn nhấn mạnh điều gì đó cần

ghi nhớ hay thực hiện.

(ii) *Từ đồng nghĩa và gần nghĩa*

Các từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa được sử dụng để tránh việc lặp lại nhiều lần một vài yếu tố từ vựng. Ngoài chức năng liên kết, việc sử dụng này còn có chức năng cung cấp thông tin phụ.

(iii) *Từ ngữ khái quát*

Từ khái quát gồm có từ đồng nghĩa bậc trên và từ bao hàm.

b. *Phối hợp từ vựng*

Phối hợp từ vựng là sự kết hợp những từ ngữ thường đi cùng với nhau để tạo hiệu quả liên kết. Trong phối hợp từ vựng, người tạo văn bản thường sử dụng các cặp từ có nghĩa trái nhau hoặc đối nhau và các từ thuộc cùng trường nghĩa. Nói chung, những cặp hay nhóm từ nêu trên thường xuất hiện cùng nhau tạo nên một lực liên kết. Như tên gọi, phối hợp từ vựng là biện pháp liên kết phức.

(i) *Từ trái nghĩa và đối nghĩa*

Từ trái nghĩa hoặc đối nghĩa được sử dụng như một cách nhắc lại từ đã được sử dụng trước đó. Halliday (1978) xem từ trái nghĩa là trường hợp đặc biệt của từ đồng nghĩa. Chúng có sự đối lập hay trái nghĩa với từ đã dùng để tạo liên kết văn bản. Tuy nhiên, về mặt lý thuyết, việc tách các từ ngữ đồng nghĩa/gần nghĩa ra khỏi phạm trù trái nghĩa/đối nghĩa, theo chúng tôi là cần thiết.

(ii) *Từ thuộc cùng trường nghĩa*

Các từ thuộc cùng trường nghĩa cũng xuất hiện trong diễn ngôn chính trị. Nhìn chung, những nhóm từ này thường xuất hiện cùng nhau tạo được một sự liên kết do có một quan hệ ngữ nghĩa giữa chúng.

3. Liên kết từ vựng trong các bài phát biểu của các chính trị gia Việt Nam

3.1 *Mô tả liên kết từ vựng trong các bài phát biểu của các chính trị gia Việt Nam*

a. *Liên kết lặp*

(i) *Lặp từ vựng*

Ví dụ: *Trước hết tôi xin nói về nghệ thuật và tuyên truyền.*

Có bạn cho rằng; nghệ thuật là nghệ thuật, tuyên truyền là tuyên truyền, hai cái không thể lẫn lộn với nhau. Tác phẩm tuyên truyền chỉ có giá trị nhất thời, phục vụ lợi ích hàng ngày và thiên cận. Tác phẩm nghệ thuật thường làm vội, không phải là nghệ thuật hiểu đúng ý nghĩa của nó. Nghệ thuật là thuần túy, siêu thoát, vĩnh cửu, vượt lên trên mọi chuyện hàng ngày,...

(Trường Chinh)

Trong ví dụ trên thì hai từ *nghệ thuật* và *tuyên truyền* được lặp lại rất nhiều lần. Cụ thể mỗi từ được nhắc đến 5 lần chỉ trong 5 phút ngôn. Mục đích của việc lặp lại nhiều lần này là muốn người nghe phân biệt rõ giữa nghệ thuật và tuyên truyền, tránh lẫn lộn.

Ở ví dụ bên dưới, mô hình “cụm danh từ + nhất định sẽ + cụm động từ” được lặp lại đến 3 lần để nhấn mạnh sự kiên quyết của toàn dân Việt Nam. Khi toàn dân quyết tâm, đồng lòng thì dù bao khó khăn, gian khổ, “nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi”, “Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất”, “Đồng bào Nam - Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà”, và “Để quốc Mỹ nhất định phải rút khỏi nước ta”.

Ví dụ: *Trong không khí hào hùng của ngày toàn thắng, lòng chúng ta xiết bao xúc động nhớ tới Bác Hồ kính mến, tưởng như còn văng bên tai lời Bác dạy: “Dù khó khăn gian khổ đến mấy, nhân dân ta nhất định sẽ hoàn toàn thắng lợi. Để quốc Mỹ nhất định phải rút khỏi nước ta. Tổ quốc ta nhất định sẽ thống nhất. Đồng bào Nam - Bắc nhất định sẽ sum họp một nhà”.*

(Lê Duẩn, ngày 15.5.1975)

(ii) *Từ đồng nghĩa hoặc gần nghĩa*

Ví dụ: *Anh chị em văn nghệ có thể nói: những điều trên đây về phương hướng cố gắng của văn nghệ sĩ nước ta hiện nay đều đúng, nhưng làm theo hướng đó cũng chưa có tác phẩm đẹp; muốn có tác phẩm đẹp phải có khiếu, có tài năng, có thiên tài. Những người cộng sản không phủ nhận tài năng và thiên tài,*

nhưng không quan niệm **tài năng** và **thiên tài** là những cái gì siêu hình, bẩm sinh đã có.

(Trường Chinh, ngày 01.02..1962)

Trong ví dụ trên, *kiểu, tài năng, thiên tài* là 3 từ gần nghĩa chỉ 3 yếu tố mà người làm văn nghệ phải có khi muốn đưa văn nghệ nước nhà đi đúng hướng.

Ví dụ: Trong **kháng chiến (1)**, **quân đội ta (2)** đã ra sức thi đua **giết giặc (3)** lập công, đã phát huy truyền thống về **vang (4)** của **quân đội nhân dân (2)** và chủ nghĩa anh hùng **cách mạng (1)**, đã vượt mọi **khó khăn (5)**, **gian khổ (5)**, **chiến đấu (3)** dũng cảm, đã lập được nhiều chiến công **oanh liệt (4)** và thành tích về **vang, đã đào tạo được nhiều anh hùng (6)** và **chiến sĩ (6)** thi đua xứng đáng là những người con yêu của Tổ quốc.

(Hồ Chí Minh, ngày 31.8.1955)

Chỉ trong một đoạn phát biểu ngắn nhưng Hồ Chí Minh đã sử dụng 6 cặp từ đồng nghĩa và gần nghĩa. Cụ thể đó là những cặp từ *kháng chiến = cách mạng, quân đội ta = quân đội nhân dân, giết giặc = chiến đấu, về vang = oanh liệt, khó khăn = gian khổ* và *anh hùng = chiến sĩ*. Sự xuất hiện của các cặp từ đồng nghĩa và gần nghĩa trên giúp nhấn mạnh tinh thần quyết tâm của quân đội ta trong công cuộc giải phóng dân tộc.

(iii) *Từ bao hàm và đồng nghĩa bậc trên*

Ví dụ: Đại hội lần này của các đồng chí là một sự kiện quan trọng trong đời sống tư tưởng và văn hóa của nhân dân **miền Bắc**, của nhân dân cả nước, của cả **hai miền**. Những thành công của các đồng chí nhất định sẽ cổ vũ anh chị em văn nghệ yêu nước ở **miền Nam** dùng vũ khí văn nghệ giáng vào đầu kẻ địch những đoàn mạnh hơn nữa.

(Trường Chinh, ngày 01.12.1962)

Ở ví dụ trên, cả nước có thể được xem là từ bao hàm của *Miền Nam, Miền Bắc* và *hai miền*.

Ví dụ: Lời bắt hủ ấy ở trong bản Tuyên

ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ. Suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là: tất cả các **dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng, dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do**.

Bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói: Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi; và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.

(Hồ Chí Minh, ngày 02.9.1945)

Nếu chiếu theo quan điểm của Halliday và Hasan (1976) về từ bao hàm, là những từ nói chung về vật (the thing), nơi chốn (the place), người (the people), thì *dân tộc* và *người ta* trong phát biểu của Hồ Chí Minh là từ bao hàm xét về yếu tố con người.

Phối hợp từ vựng

Từ trái nghĩa, đối nghĩa

Ví dụ: Sản xuất cũng là một nhiệm vụ, một công tác của quân đội. Bởi vì, có sản xuất mới cải thiện được đời sống, **giảm bớt** ngân quỹ cho Nhà nước. Bởi vì, có sản xuất mới rèn luyện thêm được quan điểm lao động, do đó mà **nâng cao** tư tưởng, củng cố lập trường giai cấp.

(Võ Nguyên Giáp, ngày 22.01.1959)

Trong ví dụ trên, khi khuyến khích quân đội tăng cường sản xuất để cải thiện đời sống và giảm Ngân sách cho Nhà nước, Võ Nguyên Giáp đã sử dụng cặp động từ đối nghĩa là *giảm bớt - nâng cao*.

Trong các phát biểu được nêu ở bên dưới, Hồ Chí Minh đã sử dụng rất nhiều cặp từ trái nghĩa hoặc đối nghĩa nhau để nhấn mạnh những người trong giới văn nghệ sĩ nên viết gì và không nên viết gì. Cụ thể, các cặp từ hay các từ đối lập là *ta - địch, người lính - giặc, bộ đội ta - quân địch, đồng bào ta - quân địch, ta - nó, ta - chúng nó, ngắn - dài, khúc đầu - khúc đuôi, bên ngoài - bên trong*.

Ví dụ: Hiện nay trình độ của đại đa số đồng

bào ta bây giờ không cho phép đọc dài, điều kiện giấy mực của ta không cho phép viết dài và in dài, thì giờ của ta, người lính đánh giặc, người dân đi làm, không cho phép xem lâu. Vì vậy cho nên viết ngắn chừng nào tốt chừng ấy.

Trong các báo, có những bài lằng nhằng dài mấy cột, như là rau muống kéo dây. Đọc đến khúc giữa thì không biết khúc đầu nói cái gì; đọc đến khúc đuôi thì không biết khúc giữa nói cái gì. Thế là vô ích.

Còn đối địch thì thế nào?

Thì nêu những cái xấu của nó để cho bộ đội ta, đồng bào ta biết là chúng nó độc ác thế nào, xấu xa thế nào, để gây lòng căm thù đối với quân địch.

Sự hung ác, xấu xa của chúng nó rất nhiều, nếu biết gom góp tài liệu thì tha hồ mà viết. Có những việc chúng nó làm, bên ngoài thì như là tốt, mà bên trong thì thật là xấu, ta phải giải thích cho nhân dân ta hiểu.

(Hồ Chí Minh)

Rõ ràng, việc sử dụng các từ ngữ trái nghĩa đúng nơi, đúng chỗ một mặt gây được sự chú ý của người nghe, mặt khác dễ tạo nên ấn tượng bởi vì, về phương diện hình thức chúng tạo nên những thế đối lập trên bề mặt diễn ngôn, còn về nội dung ngữ nghĩa chính những sự khác biệt ở bề sâu sẽ tác động đến tâm trí của người nghe.

Từ thuộc cùng trường nghĩa

Ví dụ: Vùng biển của nước ta có vùng nội hải, lãnh hải, vùng biển đặc quyền về kinh tế, có thêm lục địa rộng lớn, hai quần đảo Trường Sa, Hoàng Sa và hàng nghìn hải đảo lớn nhỏ.

Trên thế giới, không phải nước nào cũng có biển, mặc dù ba phần tư Trái đất là biển và đại dương.

(Võ Nguyên Giáp, ngày 08.6.1985)

Trong phát biểu của Võ Nguyên Giáp trong Hội nghị khoa học về biển, ông đã sử dụng hàng loạt danh từ thuộc về biển như nội hải,

lãnh hải, thêm lục địa, quần đảo, hải đảo, đại dương để nhấn mạnh vai trò của việc bảo vệ và khai thác vùng biển của Việt Nam.

Ví dụ: Trong khi quân đội Mỹ - Ngụy còn đông, có nhiều vũ khí, phương tiện chiến tranh hiện đại, và đang được chính quyền Mỹ tích cực tiếp viện, thì chúng ta không khờ khạo gì mà đưa hết bộ đội chủ lực đánh vào các thành phố lớn. Chủ trương của ta là căng địch trên khắp chiến trường Miền Nam, kéo quân địch ra các chiến trường có lợi, dùng những quả đấm chủ lực thật mạnh đánh gục các binh đoàn chủ lực của địch; hoặc phản công đánh những trận tiêu diệt lớn, bẻ gãy các cuộc hành quân "tìm diệt" của chúng. Đó là đòn chính của tổng công kích, là một hướng tiến công của bộ đội chủ lực ta.

(Lê Duẩn, ngày 18.01.1968)

Trong ví dụ trên, Lê Duẩn đã sử dụng hàng loạt từ ngữ cùng nói về chiến tranh. Cụ thể đó là các cụm danh từ quân đội Mỹ - ngụy, vũ khí, chiến tranh, chính quyền, bộ đội, chiến trường, quân địch, quả đấm, binh đoàn, trận tiêu diệt, cuộc hành quân "tìm diệt", đòn, tổng công kích, hướng tiến công, bộ đội chủ lực và các động từ như đánh, căng địch, đánh gục, phản công, bẻ gãy.

Liên kết từ vựng (Lexical cohesion)	Tần suất (Frequency)	Tỉ lệ % (Percentage)
Liên kết lặp (Reiteration)	9.866	91,6
Phối hợp từ vựng (Collocation)	9.02	8,4
Tổng cộng (Total)	10.768	100

3.2 Kết quả thống kê

Dưới đây là kết quả khảo sát tần suất được sử dụng của các phép liên kết từ vựng từ sáu mươi bài phát biểu của các nhà chính trị Việt Nam:

Kết quả khảo sát cho thấy tất cả các liên kết trong liên kết từ vựng đều được các nhà chính trị sử dụng trong các bài phát biểu của mình.

Tuy nhiên, sự chênh lệch về tần suất giữa liên kết lặp và phối hợp từ vựng là rất lớn. Cụ thể, liên kết lặp có tần suất là 9.866 lần, chiếm đến 91,6% trong khi phối hợp từ vựng chỉ có 902 lần tương đương 8,4%. Như vậy tần suất của liên kết lặp gấp gần 11 lần phối hợp từ vựng. Sở dĩ có sự chênh lệch cao về tần suất này là do tần suất của phép lặp từ vựng và cấu trúc là rất lớn với 9.210 lần. Liên kết lặp giữ vị trí cao và có khoảng cách lớn với phép liên kết còn lại là nhờ nó đơn giản, dễ sử dụng và giúp cho các phát ngôn trở nên dễ hiểu, dễ nhớ hơn.

5. Kết luận

Qua khảo sát các liên kết từ vựng theo khung lý thuyết của Halliday và Hasan (1976) được sử dụng trong sáu mươi bài phát biểu của các chính trị gia Việt Nam, ta thấy tất cả các phương tiện liên kết trong liên kết từ vựng đều được sử dụng để tạo nên sự mạch lạc cho các bài phát biểu. Nếu mạch lạc là sự liên kết từ cấu trúc sâu thì liên kết chính là sự nối kết từ cấu trúc nổi, cụ thể là nó được thể hiện bằng các phương tiện hình thức. Nói một cách khách quan thì trong một văn bản cần cả tính mạch lạc và liên kết, sử dụng các phương tiện liên kết giúp cho các văn bản mạch lạc và chủ đề được làm rõ. Các phương tiện liên kết sẽ có hiệu quả hơn khi kết nối các câu, đoạn, các ý lại để tạo nên một văn bản xuyên suốt mạch lạc và có chủ đề. Các nhà chính trị Việt Nam đã sử dụng hiệu quả các phương tiện liên kết trong liên kết từ vựng để đạt được mục đích cũng như đảm bảo các quy tắc của một bài phát biểu thuộc diễn ngôn chính trị, đó là tính rõ ràng,

minh bạch, thuyết phục và ấn tượng, và đặc biệt là phục vụ cho các mục đích chính trị.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2006.
- [2] Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết Văn bản tiếng Việt*, Nxb. Giáo dục, 2006.
- [3] Beaurande R. & Dressler W., *Introduction to text linguistics*, Longman, London, 1988.
- [4] Brown G. & Yule G., *Discourse Analysis*, Cambridge University Press, Cambridge, 1998.
- [5] Drew P. & Heritage J. (eds.), *Talk at work. Interaction in institutional settings*, Cambridge University Press, Cambridge, 1992.
- [6] Drew P. & Wootton A. J. (eds.), *Erving Goffman: Exploring the interaction order*, Northeastern University Press, Boston, 1988.
- [7] Firth J.R., *Papers in linguistics 1934 - 1951*, London: Oxford University Press, 1957.
- [8] Halliday M.A.K. & Hasan, *Cohesion in English*, Longman Inc, New York, 1976.
- [9] Halliday M.A.K., *Language as a social semiotic: the social interpretation of language and meaning*. London: Edward Arnold, 1978.
- [10] Martin J.R., *English text: System and structure*. Amsterdam: John Benjamins Press, 1992.
- [11] Martin J.R., *Cohesion and Texture*, In Schiffrin D., Tannen D. & Hamilton H.E. (Eds.), *The Handbook of Discourse Analysis* (pp. 35-53), Malden, MA: Blackwell, 2001.
- [12] McCarthy M., *Discourse analysis for language Teachers*, Cambridge University Press, 1991.
- [13] Suzanne Eggins., *Introduction to systemic functional linguistics*. A&C Black, 2004.
- [14] Van Dijk T.A., *What is political discourse analysis?*, Amsterdam University, Amsterdam, 1998.
- [15] Yule G., *Pragmatics*, Cambridge University Press, Cambridge, 1996.